

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: khu công nghiệp Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500.222.004

Tel: 0211 3720 945 ,**fax:** 0211 3 845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ III 2015

(KẾT THÚC TẠI NGÀY: 30/06/2015)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B 01a- DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B 02a- DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B 03a-DN) |
| 4- Thuyết minh BC tài chính | (Mẫu số: B 09a-DN) |

Vĩnh Phúc, tháng 6 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/VPID/15
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 3 công
ty mẹ năm tài chính 2015”

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 3 năm tài chính 2015 vào ngày 30/06/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 3 năm tài chính 2015 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 tăng so với quý 3 năm 2014, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 (tại 30/06/2014) đạt: 4.233.668.103 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 (tại 30/06/2015) đạt: 11.224.440.592 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 so với lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2014 tăng 6.990.772.489 đồng, tương đương với tăng 165%

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân đầu tiên là do trong quý 3 năm 2015 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam, chuyển lợi nhuận chưa phân phối về Công ty mẹ là 5 tỷ đồng. Thêm vào đó ngày 04 tháng 6 năm 2015 Công ty có ký thêm được hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH J- Tech Vina với diện tích cho thuê là 17.766 m². Doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên do các nguyên nhân trên.

Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



PHÙNG VĂN QUÝ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			30/06/2015 (Năm 2015)	30/06/2014 (Năm 2014)	năm đến cuối quý III Năm nay (2015)	năm đến cuối quý III Năm trước (2014)
	2	3	4	5	6	7
1						
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8,079,778,830	6,972,291,594	25,342,132,026	27,619,485,832
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,079,778,830	6,972,291,594	25,342,132,026	27,619,485,832
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,623,207,265	2,223,669,187	8,229,634,741	6,915,597,623
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,456,571,565	4,748,622,407	17,112,497,285	20,703,888,209
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,146,217,744	770,825,281	24,530,592,327	1,847,096,103
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	64,670,000	96,864,000	236,491,910	1,586,783,602
Trong đó: chi phí lãi vay	23		59,670,000	81,864,000	135,985,500	182,540,167
8- Chi phí bán hàng	24			0		0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,451,028,496	889,880,557	3,843,596,400	2,911,282,552
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		12,087,090,813	4,532,703,131	37,563,001,302	18,052,918,158
11- Thu nhập khác	31		240,590,464	97,476,817	3,676,347,217	381,146,822
12- Chi phí khác	32		217,697,051	43,408,168	511,397,644	132,224,504
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,893,413	54,068,649	3,164,949,573	248,922,318
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		12,109,984,226	4,586,771,780	40,727,950,875	18,301,840,476
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	885,543,634	353,103,677	3,038,217,163	1,005,909,743
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,224,440,592	4,233,668,103	37,689,733,712	17,295,930,733
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,453	830	7,318	3,392

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

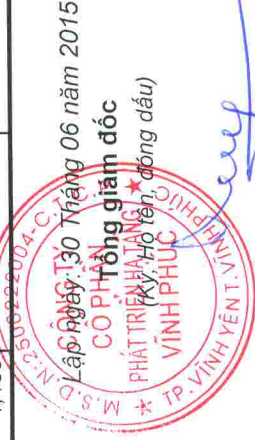
(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn



Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 Tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		240,297,019,222	156,527,912,331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,431,639,583	1,474,775,164
1. Tiền	111	V.01	1,431,639,583	724,775,164
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	750,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	210,375,492,035	124,730,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn	121		210,375,492,035	124,730,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,229,712,947	22,180,905,272
1. Phải thu khách hàng	131		5,253,713,426	11,272,612,079
2. Trả trước cho người bán	132		2,378,087,305	1,714,050,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,103,217,324	11,224,674,461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(505,305,108)	(2,030,431,268)
IV. Hàng tồn kho	140		8,156,991,257	8,062,113,661
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,156,991,257	8,062,113,661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103,183,400	80,118,234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103,183,400	80,118,234
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		163,363,715,884	183,789,075,120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	25,625,492,035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	25,625,492,035
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		33,442,498,396	32,249,635,916
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,662,240,260	29,583,095,813
* Nguyên giá	222		42,208,234,059	38,190,577,003
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,545,993,799)	(8,607,481,190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	1,780,258,136	2,666,540,103
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	32,077,334,307	32,148,535,703
* Nguyên giá	241		58,835,364,392	56,678,058,029
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(26,758,030,085)	(24,529,522,326)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95,298,000,000	91,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty, liên kết.	252		24,300,000,000	24,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (Trung Thu)			7,998,000,000	4,600,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác (L18)	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,545,883,181	1,865,411,466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	369,883,181	285,411,466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,176,000,000	1,580,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403,660,735,106	340,316,987,451
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		311,615,497,824	273,893,100,521
I. Nợ ngắn hạn	310		30,729,700,260	6,416,420,536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	411,000,000	1,644,000,000
2. Phải trả người bán	312		276,239,480	292,521,150
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,095,033,964	467,925,008
5. Phải trả người lao động	315		359,239,693	320,929,556
6. Chi phí Phải trả	316		0	0
7. phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,048,881,719	704,329,793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,539,305,404	2,986,715,029
II. Nợ dài hạn	330		280,885,797,564	267,476,679,985
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,598,000,000	3,598,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		277,287,797,564	263,878,679,985
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		92,045,237,282	66,423,886,930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	92,045,237,282	66,423,886,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	50,994,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(510,000)	(69,130,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,230,862,958	6,876,427,778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,770,090,804	3,415,655,624
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,438,418,520	5,206,003,528
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		403,660,735,106	340,316,987,451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

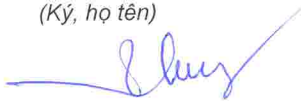
0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			87.27	116.97

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập biểu

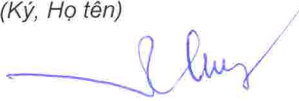
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



Lập ngày: 30 Tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên) đóng dấu



Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 Khu CN: Khai - Quang, Vĩnh - Yên, Vĩnh - Phúc
 TeL: 0211.3.720.945 Fax: 0211. 3.845.944

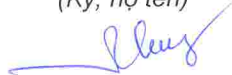
Mẫu số: B03 a -DN
 Ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý III Năm 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

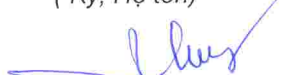
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm nay (2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm trước(2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		89,522,214,735	53,951,399,266
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(9,448,225,538)	(12,580,925,694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,498,508,900)	(3,233,464,670)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(231,491,910)	(264,404,167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,599,840,021)	(1,126,530,517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,942,041,260	1,865,930,393
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(30,009,258,528)	(3,312,931,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,676,931,098	35,299,073,359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(166,187,560)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(204,667,800,000)	(37,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		158,147,800,000	18,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,398,000,000)	(4,594,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,875,068,681	1,088,237,214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,209,118,879)	(22,755,962,786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		539,035,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(510,000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			3,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,233,000,000)	(4,233,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,816,472,800)	(14,805,130,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,510,947,800)	(16,038,130,280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(43,135,581)	(3,495,019,707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,474,775,164	9,779,648,996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	1,431,639,583	6,284,629,289

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015
Tổng giám đốc
 (Ký, Họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

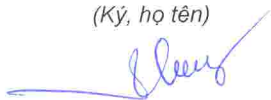


VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III NĂM NAY (2015)	LK: QUÝ III NĂM NAY (2015)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	40.471	40.47	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	59.529	59.53	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77.197	77.20	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22.803	22.80	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.77	0.77	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	7.82	7.82	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.005	0.005	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	149.88	149.88	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	138.92	138.92	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.00	3.00	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.78	2.78	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	12.19	12.19	

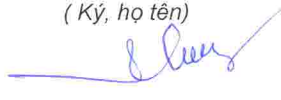
HỆ THỐNG QUẢN LÝ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phùng Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III Năm 2015 (Kết thúc ngày 30/06/2015)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ **01/10/2014** và kết thúc vào **30/09/2015**

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2014 Kết thúc vào ngày: 30 tháng 9 năm 2015**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng (VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng tài chính.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2015 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp thực tế danh sang phương pháp nhập trước xuất trước, phương pháp nhập trước xuất trước theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính
- . Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.
- Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.
- Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	23.06%	23.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty CP phát triển xây dựng đô thị Vinh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, Vinh Phúc	30%	30%	Kinh doanh. BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	7.07%	7.07%	Thủy điện

Hiện nay các công ty liên kết đang trong giai đoạn XD/CB , ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	240,297,019,222	156,527,912,331
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	1,431,639,583	1,474,775,164
- Tiền mặt	95,593,705	148,252

- Tiền gửi ngân hàng			1,336,045,878	724,626,912
- Tiền đang chuyển			0	0
- Các khoản tương đương tiền			0	750,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			210,375,492,035	124,730,000,000
	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu năm (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Cổ phiếu :	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác			0	0
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng			161,250,000,000	124,730,000,000
- Cho vay ngắn hạn			49,125,492,035	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			39,125,492,035	
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			10,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
			Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			20,229,712,947	22,180,905,272
1 - Phải thu của khách hàng			5,253,713,426	11,272,612,079
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			1,000,912,912	833,921,162
- Cty TNHH Haesung Vina			181,498,903	6,719,663,076
- Cty TNHH J-Tech Vina			2,220,475,240	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			218,378,317	176,133,453
- Các đối tượng khác			1,632,448,054	3,542,894,388
2 - Trả trước cho người bán			2,378,087,305	1,714,050,000
- Cty TNHH DV Kiểm toán UHY			55,000,000	50,000,000
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	1,518,000,000
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT				30,000,000
- Cty tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	
- Các đối tượng khác :			9,087,305	116,050,000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			13,103,217,324	11,224,674,461
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			6,238,410,967	1,182,679,638
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân			6,813,812,102	9,991,000,568
- Phải thu Cty Đường Bộ			0	0
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây			50,000,000	50,000,000
- Phải thu khác			994,255	994,255
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			(505,305,108)	(2,030,431,268)
IV - Hàng tồn kho			8,156,991,257	8,062,113,661
- Hàng mua đang đi đường			0	0
- Nguyên liệu, vật liệu			95,741,630	17,945,828
- Công cụ dụng cụ				0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				0
- Hàng hoá bất động sản			8,061,249,627	8,044,167,833
V - Tài sản ngắn hạn khác.			103,183,400	80,118,234
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			103,183,400	80,118,234

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	163,363,715,884	183,789,075,120
I - Các khoản phải thu dài hạn	0	25,625,492,035
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nam		25,625,492,035
- Phải thu khoản cấp tiền cho Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	0	
- Phải thu dài hạn khác (Góp vốn XD xưởng cho thuê)	0	0
II Tài sản cố định	33,442,498,396	32,249,635,916

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,240,609,375	0	226,363,636	3,723,603,992	0	38,190,577,003
- Mua trong năm	0	468,792,000	0	0	0	468,792,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	483,632,672	0	3,065,232,384	0	0	3,548,865,056
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34,724,242,047	468,792,000	3,291,596,020	3,723,603,992	0	42,208,234,059
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	6,680,959,806	0	79,698,879	1,846,822,505	0	8,607,481,190
- Khấu hao trong năm	1,532,179,755	5,779,541	144,695,292	255,858,021		1,938,512,609
- Tăng khác				0		0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư (,,)						
- Thanh lý nhượng bán (,,)						
- Giảm khác chuyển sang CCDC (,,)		0		0		0
Số dư cuối năm	8,213,139,561	5,779,541	224,394,171	2,102,680,526	0	10,545,993,799
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	27,559,649,569	0	146,664,757	1,876,781,487	0	29,583,095,813
- Tại ngày cuối năm	26,511,102,486	463,012,459	3,067,201,849	1,620,923,466	0	31,662,240,260

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

0 0

3 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
VPID Vĩnh Phúc	1,780,258,136	2,666,540,103
+ Tuyến đường ET4- đoạn 3	22,727,273	936,351,818
+ Đường TN qua trạm XLNT	183,922,727	0
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Nhà sản văn phòng 2	0	479,944,770
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,068,425,333
+ Bể gom Apparel	113,539,056	

11/01/2015

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc			Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	56,678,058,029	0	0	56,678,058,029
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,157,306,363	0	0	2,157,306,363
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	0	0	58,835,364,392
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	24,529,522,326	0	0	24,529,522,326
- Khấu hao trong năm	2,228,507,759	0	0	2,228,507,759
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (Hoãn không để ở TSCĐ (...))	0	0	0	0
Số dư cuối năm	26,758,030,085	0	0	26,758,030,085
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	32,148,535,703	0	0	32,148,535,703
- Tại ngày cuối năm	32,077,334,307	0	0	32,077,334,307

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)		
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	95,298,000,000	91,900,000,000		
1 - Đầu tư vào Cty con	63,000,000,000	63,000,000,000		
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000		
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000		
2 - Đầu tư liên kết	24,300,000,000	24,300,000,000		
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000		
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000		
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc	1,800,000,000	1,800,000,000		
3 - Đầu tư dài hạn khác	7,998,000,000	4,600,000,000		
	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0	0	0
Trong đó: Đầu tư cổ phiếu L18				
.....				
- Đầu tư trái phiếu			0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
- Đầu tư dài hạn khác (Cty CP thủy điện Trung T	0	0	7,998,000,000	4,600,000,000
4'- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
V - Tài sản dài hạn khác			2,545,883,181	1,865,411,466
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			369,883,181	285,411,466
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)			2,176,000,000	1,580,000,000

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
A - Nợ phải trả	311,615,497,824	273,893,100,521
I - nợ ngắn hạn	30,729,700,260	6,416,420,536
1- Vay ngắn hạn		0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)	411,000,000	1,644,000,000
3- Phải trả người bán	276,239,480	292,521,150
* Cty CPXNK hóa chất và TB Kim Ngưu	6,646,250	80,850,000
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	67,152,500	156,219,650
* Các đối tượng Khác	202,440,730	55,451,500
4- Người mua trả trước (...)	0	
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,095,033,964	467,925,008
* Thuế thu nhập cá nhân	6,462,298	5,604,588
* Thuế GTGT	2,203,028,032	15,153,928
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	885,543,634	447,166,492
6- Chi phí phải trả		
7- Phải trả người lao động	359,239,693	320,929,556
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	24,048,881,719	704,329,793
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,539,305,404	2,986,715,029
+ Quỹ Phúc lợi	2,437,984,210	1,179,589,405
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	101,321,194	1,807,125,624
	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
II - nợ dài hạn	280,885,797,564	267,476,679,985
a -- Vay dài hạn .	3,598,000,000	3,598,000,000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	3,598,000,000	3,598,000,000
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b-- Nợ dài hạn	277,287,797,564	263,878,679,985
- Thuê tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	277,287,797,564	263,878,679,985
- Nợ dài hạn khác	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

22--Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2013)	44,343,520,000	0	(780,000)	0	6,759,826,886	2,370,351,193	3,657,298,874	57,130,216,953
- Tăng vốn trong năm trước	6,651,410,000	0	0	0	1,045,304,431	1,045,304,431	16,137,526,522	24,879,545,384
- Tăng vốn trong năm	6,651,410,000	0	0	0	1,045,304,431	1,045,304,431	(6,651,410,000)	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	2,090,608,862
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	20,906,088,610	20,906,088,610
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	1,882,847,912	1,882,847,912
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	68,350,000	0	928,703,539	0	14,588,821,868	15,585,875,407
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	2,090,608,862	2,090,608,862
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	68,350,000	0	0	0	(68,350,000)	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	12,261,774,402	12,261,774,402
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	928,703,539	0	304,788,604	1,233,492,143
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2014)	50,994,930,000	0	(69,130,000)	0	6,876,427,778	3,415,655,624	5,206,003,528	66,423,886,930
- Tăng vốn trong năm nay	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	1,354,435,180	1,354,435,180	37,689,733,712	67,079,179,072
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000	0	0	0	0	0	0	26,262,370,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	1,354,435,180	1,354,435,180	0	2,708,870,360
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	69,130,000	0	0	0	0	69,130,000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	37,689,733,712	37,689,733,712
- Thặng Dư vốn CP	0	349,075,000	0	0	0	0	0	349,075,000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	510,000	0	0	0	41,457,318,720	41,457,828,720
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	2,708,870,360	2,708,870,360
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	510,000	0	0	0	0	510,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	38,748,448,360	38,748,448,360
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(510,000)	0	8,230,862,958	4,770,090,804	1,438,418,520	92,045,237,282

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu năm (01/10/2014)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	7,725,730	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	7,725,730	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	7,725,730	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/06/2015)		Số đầu năm (01/10/2014)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ	51	Cổ phiếu	6,913	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu



Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm (01/10/2014)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,000,953,762	10,292,083,402
- Quỹ đầu tư phát triển	8,230,862,958	6,876,427,778
- Quỹ dự phòng tài chính	4,770,090,804	3,415,655,624
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8,079,778,830	6,972,291,594
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,079,778,830	6,972,291,594
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8,079,778,830	6,972,291,594
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,079,778,830	6,972,291,594
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	2,623,207,265	2,223,669,187
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,623,207,265	2,223,669,187
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	8,146,217,744	770,825,281
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm	3,145,379,498	769,614,055
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	5,000,000,000	0

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	838,246	1,211,226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	64,670,000	96,864,000
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	59,670,000	81,864,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	5,000,000	15,000,000
- Phí giao dịch bán		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Hoàn nhập dự phòng		0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)		0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	885,543,634	353,103,677
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	885,543,634	353,103,677
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	3,884,990,147	2,662,891,477
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577,209,702	214,717,888
- Phân bổ CCDC	78,564,195	81,633,281
- Chi phí nhân công	1,206,092,264	944,085,162
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1,472,205,782	1,308,894,518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	522,631,346	95,888,861
- Chi phí khác bằng tiền	28,286,858	17,671,767
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phùng Văn Quý